

Số: **476**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **25** tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chỉ tiêu thực hiện

Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2013.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khoá XI, kỳ họp thứ 5 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013;

Căn cứ Công văn số 519/BYT-TCDS ngày 24/01/2013 của Bộ Y tế v/v hướng dẫn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 38/TTr-SYT ngày 19/02/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2013 cho các địa phương trong tỉnh theo 02 Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Chỉ tiêu giảm sinh năm 2013.

- Phụ lục 2: Chỉ tiêu thực hiện các biện pháp tránh thai năm 2013.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Y tế căn cứ chỉ tiêu thực hiện Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2013 phê duyệt tại Điều 1 để hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện thống nhất và đạt kết quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu VP, K13, K15.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Thanh Thắng

Phụ lục 1:

CHỈ TIÊU GIẢM SINH NĂM 2013.

(Kèm theo Quyết định số **476/QĐ-CTUBND** ngày **25/02/2013**
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dân số trung bình (1.000 người)			Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Giảm tỷ lệ sinh con thứ ba (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tốc độ gia tăng tỷ suất giới tính khi sinh (điểm %)
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013					
1	Thành phố Quy Nhơn	282,5	283,9	284,8	0,15	0,20	25,00	10,00	-
2	Thị xã An Nhơn	179,7	180,6	181,5	0,20	0,60	25,00	10,00	-
3	Huyện Tuy Phước	181,3	182,2	182,8	0,35	0,50	25,00	10,00	-
4	Huyện Phù Cát	189,4	190,4	191,1	0,20	1,00	25,00	10,00	-
5	Huyện Phù Mỹ	170,5	171,4	172,0	0,35	1,00	25,00	10,00	-
6	Huyện Hoài Nhơn	207,1	208,1	208,9	0,30	0,70	25,00	10,00	-
7	Huyện Hoài Ân	85,1	85,5	85,8	0,35	1,40	25,00	10,00	-
8	Huyện Tây Sơn	124,2	124,8	125,3	0,35	0,40	25,00	10,00	-
9	Huyện Vân Canh	24,8	24,9	25,1	0,90	0,40	25,00	10,00	-
10	Huyện Vĩnh Thạnh	28,2	28,3	28,4	0,70	0,40	25,00	10,00	-
11	Huyện An Lão	24,4	24,5	24,6	1,20	0,30	25,00	10,00	-
	Toàn tỉnh	1.497,2	1.504,6	1510,3	0,30	0,60	25,00	10,00	0,3

Phụ lục 2:

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số **476** /QĐ-CTUBND ngày **25** / 02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: người

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng BPTT	Chia ra theo từng biện pháp tránh thai										
			Triệt sản	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc uống tránh thai		Bao cao su	
				Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí
1	Thành phố Quy Nhơn	13.360	30	2.400	1.920	130	70	1.100	880	3.600	1.800	6.100	800
2	Thị xã An Nhơn	10.425	35	2.200	1.760	160	80	1.630	1.300	3.000	1.500	3.400	600
3	Huyện Tuy Phước	9.960	40	2.200	1.760	120	70	1.200	960	3.200	1.600	3.200	600
4	Huyện Phù Cát	12.060	30	2.050	1.640	80	50	1.700	1.360	4.200	2.100	4.000	700
5	Huyện Phù Mỹ	10.235	35	2.300	1.840	100	60	1.200	960	2.900	1.450	3.700	700
6	Huyện Hoài Nhơn	12.975	45	2.200	1.760	130	70	1.900	1.520	2.900	1.450	5.800	800
7	Huyện Hoài Ân	5.910	30	1.200	960	80	60	800	640	1.800	900	2.000	500
8	Huyện Tây Sơn	7.485	25	1.000	800	60	40	1.700	1.360	2.200	1.100	2.500	500
9	Huyện Vân Canh	1.895	5	250	200	40	40	600	480	500	250	500	420
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.105	5	100	80	50	50	600	480	900	450	450	400
11	Huyện An Lão	2.150	20	100	80	80	80	700	560	800	400	450	400
	Toàn tỉnh	88.560	300	16.000	12.800	1.030	670	13.130	10.504	26.000	13.000	32.100	6.420